

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

8 PHÂN TÍCH PHÁP CÁC KHÁI NIỆM (B89-B169)

Ta đã biết qua nhiệm vụ của phần này và cũng biết đây là phần khô khan, hóc búa nhất của quyển sách. Vậy ta hãy đi từng bước. Trước hết cần phân biệt:

8.1 Khái niệm thường nghiệm và khái niệm thuần túy (Phạm trù)

8.1.1 Trực quan mang lại cho ta sự đa tạp của những cảm giác hỗn độn, chưa được cấu trúc hóa: chúng đến từ mắt thấy, tai nghe và nhiều ấn tượng giác quan trải rộng trong không gian và thời gian. Để những cảm giác đa tạp ấy trở thành một đối tượng khách quan, chẳng hạn con chó, cái bàn đứng cho những sự vật có các đặc điểm tương tự và cũng để trao đổi, truyền đạt được cho người khác, cần có một **quy luật** hay một **quy tắc (Regel)**. Quy luật ấy chính là **khái niệm thường nghiệm** về con chó, cái bàn, trong đó những cảm giác được tập hợp thành một nhất thể và nhất thể ấy là một mô thức và cấu trúc được xác định. Khái niệm về con chó, cái bàn cho biết sự vật phải như thế nào mới được gọi là con chó, cái bàn chứ không phải con mèo, cái ghế hay quyển sách. Vậy, thông qua những khái niệm thường nghiệm, chất liệu của trực quan được đưa vào thể thống nhất và có một cấu trúc. Những khái niệm vừa làm công việc **tổng hợp** (nối kết) vừa làm công việc **xác định**.

8.1.2 Nhưng các quy luật để tổng hợp và xác định này lại không bắt nguồn từ những cảm giác. Cũng không phải bằng sự cộng dồn đơn giản các cảm giác ấy lại. Như Kant nói, chúng bắt nguồn từ **tính tự khởi của giác tính**, do giác tính tự “suy nghĩ ra” các quy luật để nhận biết những dữ kiện cảm tính và kiểm nghiệm xem điều nó “nghĩ ra” có đúng để lý giải dữ kiện cảm tính hay không, chẳng hạn đã sai lầm khi dùng khái niệm “con rắn” để chỉ những cảm giác thuộc về “dây thừng”. Vậy theo Kant, tư duy không chạy theo một thể giới đã được cấu trúc sẵn. Trái lại, không có tư duy (suy tưởng), ta chỉ có một cái gì đó rời rạc, bất định, một mớ những cảm giác hỗn độn chứ không phải tính thống nhất và xác định của một hiện thực. Theo nghĩa đó, nói một cách mạnh mẽ: không có tư duy cũng sẽ không có thể giới. Nhưng mặt khác, tư duy không quan hệ **trực tiếp** với hiện thực; nó là **suy lý (diskursiv)**, được trung giới qua những khái niệm chứ không phải là trực quan: quan sát trực tiếp. Vì thế Kant gọi khái niệm là “biểu tượng của biểu tượng”.

8.1.3 Vì những khái niệm là những quy luật, chúng có **tính phổ biến**. Ngay khái niệm thường nghiệm về con chó, cái bàn cũng không biểu thị một cá thể như con chó vàng của tôi hay cái bàn trước mặt tôi mà chỉ bất kỳ con chó nào, cái bàn nào có những đặc điểm cơ bản chung bất kể thuộc giống nào hoặc bằng vật liệu gì. Thế nhưng, những khái niệm thường nghiệm, dù phổ biến đến mấy, cũng có nội dung **phát xuất từ kinh nghiệm** và sở dĩ có tính phổ biến là nhờ giác tính so sánh, phân tư, trừu tượng hóa...

8.1.4 Trái lại, theo Kant, các **khái niệm thuần túy**, xét cả về mặt nội dung, cũng chỉ bắt nguồn từ **bản thân giác tính** mà thôi. V.d: Những phán đoán riêng lẻ từ khái niệm con chó: nó chạy nhanh, vẫy đuôi, sủa... chưa đưa lại “nhận thức” gì đáng kể. Nhưng khi nói: Con chó mừng rỡ khi gặp chủ, **cho nên** nó vẫy

đuôi... là nhờ có khái niệm thuần túy của giác tính về tính **nhân quả**. Theo Kant, chỉ nhờ các khái niệm thuần túy ấy mà tính thống nhất và xác định của dữ kiện cảm tính trở thành nhận thức đích thực. Những hiện tượng đã được ta suy tưởng thực sự. Và vì các khái niệm thuần túy ấy không được rút ra từ khái niệm nào cao hơn chúng nữa, nên Kant – mượn cách nói của Aristote – gọi chúng là các **phạm trù (Kategorien)**.

Trước khi đi theo Kant để tìm ra các phạm trù, ta ghi nhận thêm vài nhận xét:

- 8.1.5 Kant cho rằng ông cùng chia sẻ **ý đồ** với Aristote khi đi tìm các phạm trù nhưng **cách làm** thì khác xa. **Aristote** (trong tác phẩm “Các phạm trù”, chương 4) nêu ra 10 phạm trù: bản chất/bản thể (ousia), lượng (poson), chất (poion), tương quan (prosti), ở đâu (pou), bao giờ (pote), tình trạng ra sao (keisthai), có những gì (echein), tác động (poiein) và bị tác động (paschein). Kant đánh giá cao thành tựu của Aristote nhưng cho rằng đó là cách làm kiểu “câu may”, thiếu một nguyên tắc nhất quán vì lẫn vào trong ấy cả những yếu tố của cảm năng (vd: ở đâu, bao giờ [không gian-thời gian]...), các khái niệm phái sinh (tác động, bị tác động...) và lại thiếu các khái niệm thực sự thuần túy khác (B107). Thật ra, ý đồ của Aristote rất giản dị: xuất phát từ một đối tượng cá biệt, vd: Socrate, ông muốn biết ta có thể đưa ra các hình thức phát biểu nào có ý nghĩa: chẳng hạn, Socrate là người, sống ở Athen, cao bao nhiêu, có học và lớn tuổi hơn Platon... Vậy, với Aristote, các phạm trù là các chủng loại mệnh đề tối cao không phụ thuộc hay được dẫn xuất (rút ra) từ các mệnh đề khác (hay từ một **nguyên tắc** như Kant), trái lại, đạt được bằng con đường quy nạp từ sự khái quát hóa những hành vi ngôn ngữ hiện thực ⁽¹⁾.

Kant đi xa hơn và nằm trong xu hướng chung của triết học thế kỷ 17-18 là đi tìm và nghiên cứu các “**khái niệm cơ bản**” hay còn gọi là các “**khái niệm gốc**” (**Stammbegriffe**) của giác tính. Trước đó, **Locke** và **Hume** đã đi tìm các “**ý niệm đơn giản**” (**simple ideas**), tức các khái niệm cơ bản nhất, nhưng do lập trường duy nghiệm, họ không quy cho giác tính thuần túy. Ngược lại, Descartes và Leibniz lại tin rằng hệ thống các khái niệm thuần túy của giác tính là các “**ý niệm đơn giản**” (**ideae simplices** của Descartes) hay “**các chữ cái của tư tưởng con người**” (Leibniz) cho phép ta – từ quan điểm duy lý –

(1) Chính vì hiểu phạm trù là khái niệm tối cao, nên Aristote xem không gian-thời gian (ở đâu? bao giờ?) là các phạm trù chứ chưa phân biệt giữa cảm năng và giác tính như Kant. Tuy nhiên, cũng như với Kant, khái niệm về phạm trù nơi Aristote không quan hệ **trực tiếp** đến thế giới khách quan mà là **khái niệm phản tư (Reflexionsbegriff)**, diễn đạt một **tính thống nhất** mới mẻ bên cạnh những hình thức thống nhất (nhất thể hóa) khác như: thống nhất về số lượng về giống (Art) và loài (Gattung). (Tính thống nhất dựa theo phạm trù do Aristote đề ra được **M. Heidegger** xem là đã đặt “vấn đề tồn tại trên một cơ sở mới về nguyên tắc” (Sein und Zeit, 1927, §1)).

có thể nhận thức được vật-tự thân. Phát kiến của Kant đứng bên ngoài hai xu hướng ấy.

Kant bác thuyết duy nghiệm, vì cho rằng các phạm trù có nguồn gốc từ giác tính, không dựa vào kinh nghiệm, thậm chí làm cho kinh nghiệm có thể có được: cái đa tạp của trực quan được thống nhất lại là nhờ phục tùng các phạm trù. Không có phạm trù tiên nghiệm, không thể có nhận thức khách quan. Đồng thời, cũng bác thuyết duy lý: Các phạm trù phải nhắm đến các dữ kiện cảm tính trong không gian và thời gian, nếu không, sẽ trống rỗng, không có gì để thống nhất và do đó, không thể có bất kỳ nhận thức nào bên ngoài các ranh giới của kinh nghiệm.

8.1.6 Phân tích pháp các khái niệm củng cố luận điểm của Cảm năng học siêu nghiệm trước đây: những đối tượng khách quan được nhận thức là nhờ các yếu tố tiên nghiệm của chủ thể nhận thức. Vì các phạm trù lẫn các mô thức của trực quan thuần túy không bắt nguồn từ kinh nghiệm mà từ chủ thể nên về nguyên tắc, con người không thể nhận thức được vật tự thân. Như đã nói, điều này dễ gây hiểu lầm và ta cần hiểu rõ Kant thực sự muốn nói gì. Kant không hề muốn nói rằng con người bị một màn “vô minh” che phủ nên không thể nhận thức được “thực tại đích thực” và vật tự thân là tặng phẩm dành riêng cho các bậc “kỳ nhân”. Ông chỉ muốn nói: mọi nhận thức con người đều có tính hiện tượng vì nhận thức phụ thuộc vào các yếu tố tiên nghiệm của chủ thể. Các yếu tố này không che đậy thực tại, tức không che đậy chân lý. Ngược lại, **chính chúng làm cho chân lý có thể có được**, tuy nhiên đó là chân lý về những đối tượng, sự việc xuất hiện ra cho con người chứ không phải nơi tự thân chúng. Kant không phủ nhận “vật tự thân” xét theo nghĩa bản thể học, thậm chí xem chúng là hiển nhiên, nếu không, làm gì có cái xuất hiện ra cho ta, được ông gọi là một cái X phiếm định (đối tượng siêu nghiệm). Nhưng mỗi khi xuất hiện, **tức đi vào mối quan hệ nhận thức**, chúng đều là hiện tượng và hiện tượng (Erscheinung) ở đây hoàn toàn không có nghĩa là ảo tượng, là bề ngoài giả tạo (Schein). (Xem: định nghĩa của Kant về “hiện tượng”, 6.2.2.2). Nhận thức là vô tận và có thể đi đến kỳ cùng nhưng bao giờ cũng chỉ trong lãnh vực của thế giới hiện tượng, hay nói chính xác hơn, của thế giới xuất hiện ra **như là hiện tượng cho ta**. Con người đã đành là hữu hạn, và dễ phạm sai lầm nhưng theo Kant, cũng được trang bị đủ những “công cụ” để nhận thức thế giới khách quan chứ không phải “bất khả tri”.

8.1.7 Các mô thức thuần túy của trực quan (không gian-thời gian) **không** đồng đẳng với những trực quan toán học và thường nghiệm, mà là điều kiện khả thể của chúng. Cũng thế, các khái niệm thuần túy của giác tính (phạm trù) không thể được lẫn lộn với những khái niệm thường nghiệm mà là tiền đề cho tính khách quan của những khái niệm thường nghiệm này. Để chứng minh điều cốt yếu này, Kant cũng phải **đi hai bước** như trong phần Cảm năng học bằng quá trình trừ tượng hóa, loại bỏ hết những yếu tố thường nghiệm trong giác tính để chỉ còn những yếu tố hoàn toàn thuần túy.

Bước 1: diễn dịch siêu hình học (thay vì **khảo sát**, bây giờ là **diễn dịch** theo nghĩa chứng minh, biện minh tính chính đáng. Diễn dịch (la tinh: deductio)

nghĩa đen là “dẫn xuất” tức rút các phạm trù từ bản thân giác tính): đi tìm các phạm trù **bằng con đường nào** và chúng **ở đâu, ra sao?**

Bước 2: diễn dịch siêu nghiệm: chứng minh và lý giải: tại sao và làm thế nào các phạm trù – dù bắt nguồn từ tính tự khởi của giác tính, tức chủ quan – lại có thể quan hệ với đối tượng một cách thiết yếu, tức có giá trị khách quan?

Mục 8.2 sau đây sẽ tóm tắt phần Diễn dịch Siêu hình học. Mục 8.3 sẽ bàn về Diễn dịch siêu nghiệm.

8.2 DIỄN DỊCH SIÊU HÌNH HỌC VỀ CÁC PHẠM TRÙ: dò theo “MANH MỐI” của các CHÚC NĂNG PHÁN ĐOÁN để tìm ra bảng phạm trù hoàn chỉnh: (B92-B116):

Kant không muốn tìm các phạm trù một cách “tùy hứng” như Aristote mà “có hệ thống từ một nguyên tắc chung” (B106). Ông tìm ra nguyên tắc ấy trong các **hình thức phán đoán**, tương ứng với các phạm trù. Môn Lô-gíc cung cấp danh mục đầy đủ các hình thức phán đoán và Kant xem đó là **manh mối (Leitfaden)** để phát hiện các phạm trù. Kant trình bày hơi tối, nên chúng ta có tóm lược thành 4 bước “diễn dịch” như sau:

- 8.2.1 **Bước 1:** xác định nhiệm vụ chuyên biệt của giác tính, đó là **nối kết** (hay còn gọi là **tổng hợp** hoặc **nhất thể hóa**) cái đa tạp **trong các phán đoán** thể hiện về mặt ngôn ngữ qua mệnh đề có chủ ngữ – vị ngữ, vd: “mọi vật thể đều khả phân” (B93). Trong phán đoán ấy, các biểu tượng khác nhau (chủ ngữ: “vật thể” và vị ngữ “khả phân”) được nối kết lại. Vì giác tính làm công việc nối kết này nên nếu trước đây ta gọi nó là quan năng suy tưởng, nay có thể hình dung nó là **“quan năng để phán đoán” (Vermögen zu urteilen)** và mỗi khái niệm (thường nghiệm) đều có thể là chủ ngữ hay vị ngữ của những phán đoán khả hữu (B94)⁽¹⁾.

(1) Khuôn khổ của chú giải dẫn nhập không cho phép lý giải và tìm hiểu cặn kẽ nội dung quan trọng của Chương 1 (Quyển 1, Phân tích pháp siêu nghiệm) này. Ở đây, chỉ xin lưu ý mấy thuật ngữ **khó**, cần phân biệt để tránh nhầm lẫn:

– **“Việc sử dụng giác tính một cách lô-gíc” (logischer Gebrauch des Verstandes)** (nhan đề của Tiết 1):

“Sử dụng giác tính một cách lô-gíc” **không** phải là sử dụng giác tính **trong** môn Lô-gíc học theo nghĩa tuân theo những quy tắc để có được suy luận đúng đắn, trái lại, được hiểu như là đối lập lại với **“sử dụng hiện thực” (realer Gebrauch)**. “Sử dụng hiện thực” là việc sử dụng giác tính trong đó giác tính **sản sinh** ra những khái niệm về đối tượng và mối quan hệ giữa chúng **từ** bản thân những quy luật nội tại của giác tính, đó là cách sử dụng giác tính trong các bộ môn Siêu hình học cổ truyền bị Kant phê phán. Trái lại, “sử dụng lô-gíc” là xét xem những khái niệm thuần túy (phạm trù) của giác tính làm thế nào để có thể áp dụng được vào những đối tượng **thường nghiệm**. Do đó, phân tích việc “sử dụng lô-gíc” sẽ cung cấp chìa khóa để hiểu bản tính của những khái niệm này của giác tính và đó cũng là nhiệm vụ chủ yếu của Lô-gíc học siêu nghiệm. (tiếp trang sau).

8.2.2 **Bước 2:** Nếu các khái niệm thuần túy (phạm trù) “cấu tạo” nên kinh nghiệm, thì bản thân sự nối kết (phán đoán) cũng không cần dựa vào kinh nghiệm nhưng lại thiết yếu để hình thành kinh nghiệm. Ta tìm thấy sự nối kết ấy khi ta lược bỏ hết mọi nội dung của những khái niệm (thường nghiệm) để chỉ nhìn vào mô thức của sự nối kết khái niệm. Vì sự nối kết các khái niệm diễn ra trong phán đoán, nên mô thức của sự nối kết ấy chính là **mô thức của sự phán đoán**. Phán đoán được giác tính thực hiện, nên mô thức đơn thuần của phán đoán cũng là của chính giác tính thuần túy. Vậy, các khái niệm thuần túy của giác tính (phạm trù) mà ta đang tìm kiếm nhất thiết phải tương ứng với các mô thức của phán đoán. Thế là tuy chưa lên danh sách đầy đủ các phạm trù, nhưng ngay ở bước 2 này, Kant đã đạt được mục đích diễn dịch: **biết rõ các phạm trù phải tìm ở đâu; nhờ dựa vào các hình thức phán đoán**.

– “Mọi hành vi của giác tính” và “quan năng để phán đoán”

“Ta có thể quy mọi hành vi của giác tính vào các phán đoán, khiến cho giác tính nói chung có thể được hình dung như là một quan năng để phán đoán” (B94):

“Mọi hành vi của giác tính” (*Alle Handlungen des Verstandes*): là thuật ngữ phổ biến đương thời trong môn Lô-gíc học, bao gồm **bốn** loại hành vi của giác tính (*operationes intellectus/opérations de l'esprit* trong Lô-gíc học của **Port Royal** (Paris 1662), hệ thống hóa Lô-gíc học của Aristote), nhờ đó giác tính (i) nhận thức khái niệm; (ii) so sánh, nối kết hoặc tách rời khái niệm trong phán đoán; (iii) hình thành chuỗi các phán đoán trong suy luận và (iv) hợp nhất các phán đoán dựa theo một **phương pháp**. Như vậy, “**giác tính**” trong “**mọi hành vi**” của nó phải được hiểu theo **nghĩa rộng** (giác tính **nói chung**: *Verstand überhaupt*), bao hàm cả “giác tính” được hiểu theo **nghĩa hẹp** (quan năng của khái niệm) lẫn “**năng lực phán đoán**” (*Urteilkraft*) (thâu gồm những đối tượng vào **dưới** các khái niệm) và “**lý trí**” (*Vernunft*) (suy luận). Trong cách hiểu ấy, khái niệm lẫn suy luận đều mặc nhiên được ẩn chứa trong phán đoán (“suy luận” thực chất là phán đoán về những phán đoán), vì thế, Kant bảo giác tính (theo nghĩa rộng) không gì khác hơn là “**một quan năng để phán đoán**” (*ein Vermögen zu urteilen*). Quan năng này, như đã nói trên, **không** nên lẫn lộn với “**năng lực phán đoán**” (*Urteilkraft*), tức năng lực thâu gồm những đối tượng cá biệt vào dưới các khái niệm (xem: B171 và “Phê phán năng lực phán đoán”, V, 179). “Năng lực phán đoán” chỉ là **một** phương diện trong các hành vi của giác tính xét theo nghĩa rộng là “quan năng để phán đoán”. Kant cho rằng mình đã nhận diện được “**chức năng** bao trùm tất cả” để đi đến định nghĩa giác

- 8.2.3 **Bước 3:** lên danh sách tất cả các hình thức phán đoán mà Lô-gíc học hình thức cổ truyền đã chuẩn bị sẵn để từ đó suy ra bảng các phạm trù. Đây là việc khá dễ dàng. (xem 8.2.5).
- 8.2.4 **Bước 4:** lên danh mục các phạm trù tương ứng với bảng các hình thức phán đoán nói trên ⁽¹⁾.
- 8.2.5 Để dễ dàng hình dung và so sánh, ta nhắc lại chúng ở đây bằng cách đối chiếu:

tính theo nghĩa rộng. Do đó, sau khi bắt đầu với định nghĩa thông thường và hẹp về giác tính như là “quan năng của khái niệm” (B94), ông quy nó về lại với **chức năng nền tảng** – làm nguồn gốc cho mọi chức năng khác, – đó là **chức năng hình thành các phán đoán**. Điều đó cắt nghĩa tại sao “**tất cả mọi chức năng của giác tính** [theo nghĩa rộng của “intellectus”] sẽ được tìm ra, nếu ta có thể trình bày hoàn chỉnh **những chức năng tạo nên tính thống nhất trong các phán đoán**” (cuối B94). (“Những chức năng tạo nên tính thống nhất” – “Funktionen der Einheit” có thể hiểu như là: “những chức năng mang tính thống nhất vào cho...”).

– “**Mọi quan năng cơ bản của “tâm thức” con người**” (hay của “**ý thức nói chung**”): Cần phân biệt “mọi hành vi của giác tính” với “mọi quan năng cơ bản của tâm thức con người nói chung”. Theo Kant, **tâm thức (Gemüt)** hay “**ý thức nói chung**” là khái niệm rộng, bao trùm, bao gồm **ba quan năng cơ bản**: quan năng nhận thức (trong đó “mọi hành vi của giác tính” chỉ là một bộ phận); tình cảm vui sướng và không vui sướng (xúc cảm thẩm mỹ) và quan năng ý chí. (Xem: Kant: **Phê phán năng lực phán đoán**; Lời nói đầu III). Việc phân chia và “xếp hạng” các quan năng bắt nguồn từ Descartes. (Xem: Descartes: Các suy niệm về đệ nhất triết học, suy niệm 3; 1641): ông phân biệt: a) Các ý niệm; b) Các phán đoán và c) Các hành vi của ý chí. Dựa theo Descartes, F. Brentano (xem: “Tâm lý học” II, Chương 6, §3) chia thành: a) Các biểu tượng; b) Các phán đoán và c) Các hành vi của ý chí (bao gồm xúc cảm, hành vi yêu, ghét...). Theo mô hình này, “ý thức” hay “tâm thức” có nhiều “lớp”: lớp dưới cùng là các biểu tượng (vd: trái cây); lớp giữa là các phán đoán (vd: trái cây chín hay chưa chín) và sau cùng là hành vi của ý chí (vd: muốn ăn hay không). “Lớp” cao hơn lấy “lớp” thấp hơn làm tiền đề.

⁽¹⁾ Thực ra, các bước đi để dẫn đến việc hình thành bảng danh mục các phạm trù (Tiết 3, B102-105) là khá phức tạp, được Kant diễn giải cô đọng, nhưng có thể phân ra thành **bảy** bước nhỏ:

**BẢNG CÁC HÌNH THỨC
PHÁN ĐOÁN (B95)**

**BẢNG CÁC PHẠM TRÙ
(B106)**

I. VỀ LƯỢNG

(phạm vi của
nhận thức)

Phổ biến

(vd: “Mọi người đều phải chết”)

Nhất thể

Đặc thù

(vd: “Một số động vật là có
xương sống”)

Đa thể

Cá biệt

(vd: “Rằng: Từ là đáng anh
hùng”) (Kiều)

Toàn thể

(Tại sao phán đoán “phổ
biến” lại tương ứng phạm
trù “nhất thể” còn phán
đoán cá biệt lại tương ứng
với phạm trù “toàn thể”?)

(i): nhắc lại sự khác nhau giữa Lô-gíc học “phổ biến” và Lô-gíc học siêu nghiệm, nhất là sự khác nhau giữa “phân tích” (Analysis) và “tổng hợp” (Synthesis): Lô-gíc học phổ biến nghiên cứu **các hình thức** (hay mô thức) của “phân tích”, còn lô-gíc học siêu nghiệm nghiên cứu **các hình thức** của “tổng hợp”; (ii): giải thích về “tổng hợp”; (iii): trí tưởng tượng là nguồn suối của sự “tổng hợp”, còn giác tính là nguồn suối của **tính thống nhất** của tổng hợp (Einheit der Synthesis); (iv): các khái niệm thuần túy của giác tính (các phạm trù) là “những biểu tượng phổ quát của tổng hợp **thuần túy**”; (v): nhắc lại nhiệm vụ riêng biệt của hai môn Lô-gíc: Lô-gíc học phổ biến giải quyết vấn đề cái đa tạp được đưa **vào dưới** các khái niệm như thế nào, bằng con đường “phân tích”; còn Lô-gíc học siêu nghiệm giải quyết việc cái đa tạp được mang lại **cho** các khái niệm (thuần túy) như thế nào, bằng con đường “tổng hợp”; (vi): cùng chức năng sản sinh ra hình thức của các phán đoán (bằng phân tích) cũng sản sinh ra nội dung siêu nghiệm cho các khái niệm thuần túy của giác tính (bằng tổng hợp); và từ đó (vii): biện minh bằng danh mục các chức năng lô-gíc của phán đoán là “manh mối” dẫn đến bảng danh mục các phạm trù hay các khái niệm thuần túy của giác tính.

Lẽ ra phải đảo ngược lại?
 Trong “Sơ luận”
 (Prolegomena, IV302),
 Kant giải thích: Từ quan
 điểm siêu nghiệm, người ta
 bắt đầu với một đối tượng
 cá biệt của trực quan (nhất
 thể), rồi tổng hợp thành đa
 thể và sau cùng thống nhất
 thành một toàn thể. Ngược
 lại, từ quan điểm lô-gíc,
 hình thức lô-gíc cơ bản là
 toàn bộ ngoại trượng
 (Extension) trong quan hệ
 của một khái niệm với khái
 niệm khác (vd: **mọi** vật thể
 là **khả phân**) (tức phán
 đoán phổ biến), rồi sau đó
 mới đi đến phán đoán cá
 biệt. Sự khác nhau này cho
 thấy Lô-gíc học siêu
 nghiệm quan tâm đến các
 hình thức của việc **cấu tạo
 nên cái đa tạp trong trực
 quan**, trong khi Lô-gíc học
 phổ biến quan tâm đến các
 hình thức của việc lệ thuộc
 vào nhau giữa các khái
 niệm (Begriffssubordina-
 tion).

II. VỀ CHẤT

(giá trị chân lý của
 nhận thức)

Khẳng định

(Vd: “Thúy Kiều sắc sảo, khôn
 ngoan”) (Kiều)

Phủ định

(Vd: “Con này **chẳng** phải
 thiện nhân”) (Kiều)

Bất định

(hay vô tận)

(Vd: “Nhà này **không** phải là
 một ngôi chùa”. Phán đoán là

Thực tại

Phủ định

Hạn định

bất định, vô tận vì có vô tận các khả năng còn lại bởi ngôi nhà có thể là nhà ở, nhà hàng hay nhà trường...). Vd của Kant: “linh hồn là **bất tử**”. Trong lô-gíc hình thức, phán đoán bất định được tính vào cho phán đoán khẳng định. Trong lô-gíc siêu nghiệm, theo Kant, nó thuộc về một nhóm riêng vì chủ ngữ (linh hồn) là bộ phận của số vô tận các sự vật bị phủ định vị ngữ (bất tử) nhưng không vì thế mà biết được chủ ngữ được khẳng định thực sự như thế nào (B98). Đây là đóng góp mới của Kant.

III. VỀ TƯƠNG QUAN

(quan hệ của nhận thức)

Nhất thiết

(Phán đoán vô điều kiện)
(Vd: “Vòng tròn là tròn”)

Giả thiết

(Phán đoán có điều kiện)
(Vd: “Nếu trời mưa, đường sá sẽ ướt”)

Phân đôi

(phán đoán loại trừ)
(Vd: “Con chó hoặc là chó ta hoặc chó săn, hoặc chó Nhật, hoặc...”)

Bản thể và tùy thể

Nguyên nhân và hậu quả
(tùy thuộc)

Cộng đồng tương tác

IV. VỀ HÌNH THÁI

(có chức năng đặc biệt, không thêm gì vào nội dung của phán đoán mà chỉ nói lên giá trị chân lý của hệ từ (“LÀ”) trong quan hệ với **tư duy**).

Đặc điểm này đã
được Locke nhìn thấy
sơ bộ (trong “An
Essay concerning
Human
Understanding, Q.4,
Chương I)

Nghi vấn

(phán đoán phỏng đoán về
khả năng)

(Vd: “Hôm nay **có thể** trời sẽ
mưa”)

Khả thể – Bất khả thể

(khả năng – không có khả
năng)

Xác định

(phán đoán về tính hiện thực)

(Vd: “Hôm nay trời mưa”)

Tồn tại – không tồn tại

(hiện thực – không hiện
thực)

Tất nhiên

(phán đoán về tính tất yếu)

(Vd: “Nhất định ngày nào đó
tôi sẽ chết”)

Tất yếu – Bất tất

Chú ý: Phạm trù “Tồn tại – không tồn tại” (hiện thực – không hiện thực) thuộc nhóm “Hình thái” (tương ứng với phán đoán “xác định”) rất quan trọng cho việc phê phán luận cứ bản thể học về sự tồn tại của Thượng đế sau này. Do đó, không được lẫn lộn phạm trù “**Thực tại**” (**Realität**) là phạm trù thứ nhất thuộc nhóm “Chất” với phạm trù “**Tồn tại**” (**Dasein**) này vì phạm trù “**Thực tại**” không nói lên sự tồn tại có thực như một hình thái mà – theo nghĩa đen của từ này – chỉ là sự tương ứng với phán đoán khẳng định nói lên tính đúng sự thật của một sự việc hay của các thuộc tính “tích cực” của sự việc. (Vd: “Thượng đế là toàn năng”. “Toàn năng” là thuộc tính được khẳng định – Latinh: Realitas – trong khái niệm “Thượng đế”, còn Thượng đế có tồn tại thực hay không (Dasein, Existenz) lại là chuyện khác).

8.2.6 Trước khi kết thúc phần “diễn dịch siêu hình học” để bước sang phần “diễn dịch siêu nghiệm” về các phạm trù, ta dành vài giòng để tóm lược lại lịch sử phát triển của vấn đề “phạm trù”:

- Thuật ngữ “**phạm trù**” (**Kategorien**) bắt nguồn từ chữ Hy Lạp “**Kategorein**” có nghĩa là “**phát biểu**”⁽¹⁾. Vì phát biểu bao giờ cũng là phát biểu một cách nào đó về “**tồn tại**”, nên các phạm trù nói lên các phương cách phát biểu khác nhau về

⁽¹⁾ Chúng tôi không rõ từ “**phạm trù**” (rất hay!) trong tiếng Việt được dịch ra vào lúc nào. Phải chăng là mượn cách dịch của Trung Quốc (hay Nhật Bản?) với việc sử dụng hai chữ “phạm”, “trù” trong “**Hồng phạm cứu trụ**” của Kinh Thư?

các phương cách khác nhau của **tồn tại**. Đó cũng chính là ý nghĩa của từ La tinh “**praedicamenta**” (các phạm trù) liên quan với từ “**praedicare**” (“**phát biểu**”). Vậy, ngay ý nghĩa của thuật ngữ đã cho thấy phạm trù luôn gắn liền với “**phán đoán**” là nơi diễn ra việc phát biểu (thành các mệnh đề). Aristote, triết học kinh viện và cả Kant cũng xuất phát từ cách hiểu này.

- Trong **phán đoán**, ta gặp vô số những **phương cách** phát biểu lẫn **phương cách tồn tại**, vd: con người, suy tưởng, đẹp, lớn, khả diệt v.v.. Để sắp xếp chúng lại, ta lần lượt quy những khái niệm này vào **dưới** những khái niệm khác. Từ đó, những khái niệm “thấp” có phạm vi (ngoại diên) hẹp nhưng nội dung (nội hàm) rộng được xem là những bộ phận của những khái niệm “cao” có phạm vi rộng nhưng nội dung hẹp. Chẳng hạn, “con người” là khái niệm “thấp” so với khái niệm “cao” là “sinh vật”. Cách làm này dẫn ta đến các khái niệm “cao” tối hậu, tức các khái niệm không phải là “bộ phận” hay “thấp” so với những khái niệm nào cao hơn nữa và vì thế được gọi là các khái niệm **nguyên thủy (Urbegriffe)** hay các khái niệm **gốc (Stammbeuriffe)**. Chúng tạo nên số lượng nguyên thủy của các phạm trù hay các “loài” tối cao (Gattungen). Tuy nhiên, chỉ có **duy nhất** (khái niệm) **Tồn tại (Sein)** là đứng cao hơn các phạm trù, bởi bản thân “tồn tại” không phải là một “loài” (Gattung) nhưng mọi phạm trù – với tư cách là các “phương cách **tồn tại** nguyên thủy” – đều có phần tham dự vào đó. Vì thế, triết học kinh viện xem các phương cách hay các quy định nguyên thủy (Modi) của bản thân “tồn tại” là các “**siêu nghiệm thể (Transzendentalien)**” (xem §12 B113-116): người ta gọi các phạm trù các “**quy định riêng**” vì chúng đặt cơ sở cho các trật tự khác nhau và nói lên “cái riêng” của mỗi trật tự, còn các “Siêu nghiệm thể” là các “**quy định chung**” vì chúng xuyên suốt và có chung cho mọi trật tự. Do đó, “tồn tại” và các “siêu nghiệm thể” còn được gọi là các “**siêu-phạm trù**”. Còn bản thân các phạm trù – cùng với mọi loài (Gattung) và giống (Arten) cho tới giống thấp nhất được bao hàm trong chúng – tạo nên một “ **vương quốc**” của những khái niệm mang tính phạm trù (kategorial, prädikamental). Những cấp độ bên trong “ **vương quốc**” này được gọi là những “**cấp độ siêu hình học**” nói lên mức độ thâm nhập vào bên trong sự vật, vượt qua những biểu hiện “**vật lý**” đơn thuần của chúng.
- Lịch sử triết học Tây phương không ngừng nỗ lực đi tìm một bảng phạm trù hoàn chỉnh. Như đã thấy, **Aristote** đề ra mười phạm trù; sau đó là một số “**hậu-phạm trù**” là các thuộc tính có chung trong tất cả hay trong một số các phạm trù. Bảng phạm trù này thống trị toàn bộ triết học kinh viện và tiếp tục có ảnh hưởng đến ngày nay.

Thomas Aquino (1225-74) tìm cách biện minh tính tất yếu nội tại của bảng phạm trù này. Sau đó **G.W. Leibniz** (1646-1716) thu gọn thành sáu phạm trù: bản thể, lượng, chất, tương quan, hành động và bị tác động. **Kant** tạo ra một bước ngoặt **mới** khi rút ra 12 phạm trù từ 12 phương cách phán đoán. Vì theo **Kant**, chúng không phải là các phạm trù của **bản thân** tồn tại mà chỉ là của giác tính, nên ông phải dùng “**sự diễn dịch siêu nghiệm**” (Chương II sau đây) để biện minh tính “**giá trị khách quan**” của chúng như là các điều kiện cho khả thể của kinh nghiệm, tuy nhiên chúng cũng chỉ có giá trị cho sự vật với tư cách là “**hiện tượng**” chứ không phải “**vật-tự thân**”.

- Sau Kant, **Fichte** xem sự diễn dịch này là không đầy đủ và nỗ lực rút các phạm trù ra từ “hành động nguyên thủy” của Tinh thần. **“Khoa học Lô-gíc”** của **Hegel** là nỗ lực toàn diện theo hướng đó từ quan điểm biện chứng-tư biện và sau đó được cải tạo lại trong thuyết duy vật biện chứng. Ở thời hiện đại, đáng chú ý là nỗ lực của **Ed.v.Hartmann** (“Kategorien-lehre”/Học thuyết về các phạm trù, 1896) và nhất là của **N. Hartmann** (“Der Aufbau der realen Welt”/“Cấu tạo thế giới hiện thực”, 1940) khi cho thấy “bảng phạm trù” là không thể hoàn tất được do **sự biến đổi** của phạm trù trong những **“tầng” (Schichten)** khác nhau của thế giới. **M. Heidegger** gần với quan niệm này của N. Hartmann khi phân biệt các phạm trù của cái đơn thuần “tồn tại” (Vorhandenen) với các “phổ sinh” (Existentialien) của con người với tư cách là “Tại-thể/người” (Dasein) và nhấn mạnh đến cái sau nhiều hơn. (M. Heidegger: “Die Kategorien-und Bedeutungslehre des Duns Scotus”/Học thuyết về phạm trù và ý nghĩa của Dun Scotus, 1916; “Sein und Zeit”/Tồn tại và Thời gian, 1927 §9). Cuộc thảo luận hiện nay về vấn đề “phạm trù” đang xoay quanh khái niệm mới: **“Qualia”** (gốc la tinh: “qualis”: cái nào? có đặc tính gì?) do **C.I. Lewis** (1883-1964) đề xướng theo nghĩa là tính năng có thể lặp lại và có thể nhận thức lại của nội dung kinh nghiệm được mang lại một cách trực tiếp (vd: tính trực tiếp của “màu đỏ”), trừu tượng hóa khỏi việc lý giải nó bằng khái niệm (chịu ảnh hưởng của Kant và thuyết thực dụng Mỹ). “Qualia” là “thuần túy chủ quan” (chẳng hạn cảm giác về nóng, lạnh, đói, khát, ngọt, mặn...) nhưng lại có tính liên-chủ thể và do đó cũng có tính **phổ biến**, là những nhân tố tạo nên **tính chủ thể** trong nhận thức. (Xem: mục từ: **“Qualia”** trong các từ điển triết học có giá trị và **C.I. Lewis**: Mind and the World-Order, New York 1929, đặc biệt các chương II&V; **Marcel/Bisiach**: Consciousness in Contemporary Science, Oxford 1988).
- Về ý nghĩa và “giá trị hiệu lực” của các phạm trù, triết học Tây phương chứng kiến sự xuất hiện của mọi dạng đối lập nhau giữa hai phái: **“duy thực” (Realismus)** theo hướng Platon (các phạm trù có giá trị tự thân) và **“duy niệm” (Konzeptualismus)** (các phạm trù là sản phẩm của đầu óc con người) gần gũi với thuyết duy tâm siêu nghiệm của Kant, (hoặc dạng “duy thực ôn hòa” của Aristote và triết học kinh viện).